

ĐỀ C SÁCH: Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt- Mường (Tác giả : Trần Trí Dõi, Nxb Đ i h c Qu c gia Hà N i, 2011, 371 trang)

PGS.TS Nguyễn Xuân Hoà

Cuốn sách d n d t ng i đ c m t cách t n hiê n đ i vào lĩnh v c lí thú nh ng cũng khá hóc búa c a ngôn ngữ h c: nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở khu v c Đông Nam Á. Ph i nói r ng trong gi i ngôn ngữ h c, vi c ch n l a đ i vào nghiên cứu các v n đ v ngôn ngữ h c so sánh-lịch sử nhìn chung không m y ng i m n mà, ch ch a nói gì đ n s đ am mê, b i l đ n gi n là mu n nghiên cứu nó “đ n đ u đ n đ u” thì tr c h t ng i nghiên cứu ph i có m t kh i t li u l n, đ đ ch ng minh cho nh ng bi n đ i lịch sử c a ngôn ngữ x y ra trong kho ng th i gian dài, th m chí r t dài, đ mà so sánh l n tìm ra c i ngu n và quan h h hàng gi a các ngôn ngữ . Tr c m t kh i t li u ngôn ngữ mên mông, nh ng v n còn c n ph i ti p t c đ i đ i u tra và thu th p b sung đ nghiên cứu so sánh-lịch sử , nhi u ng i đã c m th y choáng ng p, th m chí không đ tính kiên nh n và s say mê nên đã không dám đ đ n đích cu i cùng! Tác gi Trần Trí Dõi thì khác! Ông đã có c m t quá trình h n 20 năm kiên

trì theo đúng mục đích, trải qua nhiều năm tháng đeo ba lô “lưu giữ sự trẻ non” đi đi về về tra đi tra về đã nhóm ngôn ngữ Việt- Môn ngữ của các ngôn ngữ dân tộc ở dãy núi Trường Sơn thuộc vùng Bắc Trung Bộ đã có được những tài liệu ngôn ngữ khá đầy đủ và phong phú. Ông luôn có trong tay những tài liệu sẵn sàng để công bố minh chứng cho các kết luận được rút ra trong nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ này ở Đông Nam Á. Leo cao đã đến lúc trở về hưu, tác giả đã cho ra mắt cuốn chuyên luận về lịch sử các giai đoạn ngôn ngữ học của nhà ngôn ngữ học và tin cậy.

Chuyên luận gồm 6 chương, trong đó 3 chương đầu tiên về các yếu tố của ngôn ngữ và những thao tác nghiên cứu ngữ âm lịch sử của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử; 3 chương sau trình bày những kết quả thu được khi áp dụng các thủ pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử ngữ âm để với một nhóm ngôn ngữ cổ - nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ.

Chương 1

giới thiệu khái quát về lịch sử của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr.17- 62). Chương này đề cập đến giai đoạn chuẩn bị cho sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế giới với hai tên tuổi thiên tài của thế kỷ XVIII: William Johns - người đã gắn liền vào căn cứ và hình thức ngữ pháp để công bố minh chứng tiếng Sanscrit, Hy Lạp và Latinh có quan hệ họ hàng; và Friedrich von Schlegel - người đã chứng minh rằng tiếng Sanscrit với các tiếng Hy Lạp, Latinh, Ba Tư và các ngôn ngữ German có quan hệ họ hàng không chỉ theo hình thức mà còn về mặt cấu trúc ngữ pháp. Tiếp đến là giai đoạn phát triển của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế kỷ XIX - giai đoạn đánh dấu sự chuyển đổi nghiên cứu mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ trong sự phát triển lịch sử với 4 tên tuổi đi đầu: Franz Bopp, Rasmus Christain Rask, Jakob Grimm và Aleksandr Khristoforovits Vostokov. F. Bopp coi tiếng Sanscrit là ngôn ngữ mẹ của những ngôn ngữ khác còn lại trong họ Ấn-Âu; R. Ch. Rask là người đã xác định một cách đúng đắn quan hệ thân thuộc của các ngôn ngữ Ấn-Âu và chứng minh tiếng Hy Lạp tuy là ngôn ngữ rất cổ nhưng không phải là ngôn ngữ đầu tiên đó tạo thành ngôn ngữ Bắc Âu; J. Grimm được mệnh danh là một trong những người sáng lập ra ngôn ngữ học so sánh-lịch sử (trước đó Grimm là ngôn ngữ học so sánh) với câu nói nổi tiếng: “Ngôn ngữ của chúng ta là lịch sử của chúng ta” và chính ông đã xác định được vị trí quan trọng của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử; còn A. Vostokov là người đã góp phần quan trọng cho việc nghiên cứu so sánh-lịch sử các ngôn ngữ Slav và các ngôn ngữ Ấn-Âu.

Tác giả chuyên luận chứng minh rằng vào cuối thế kỷ XIX, việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử được khẳng định và phát triển mạnh mẽ trên thế giới toàn thể những ngôn ngữ học thế kỷ XIX thế kỷ là thế kỷ của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử. Đến thế kỷ XX thì ngôn ngữ học so sánh-lịch sử đã trở thành khuynh hướng nghiên cứu riêng biệt với đóng góp quan trọng của Ferdinand de Saussure về phương diện phân biệt hai trình độ của

lịch sử
và
đường lối

của ngôn ngữ học. Chuyên luận cũng cho thấy nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử thế kỷ XX đã tiến một bước dài so với thế kỷ trước với các nhà nghiên cứu so sánh-lịch sử nổi tiếng như F. de Saussure, A.G.Haudricourt, L. Bloomfield Chuyên luận cũng đề cập đến tình hình ngôn ngữ học so sánh-lịch sử sau những năm 60 của thế kỷ XX, đặc biệt là những vấn đề về tiếp xúc và vay mượn ngôn ngữ là những vấn đề không thể bỏ qua trong nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử.

Phân tích theo cuốn sách đề cập đến sự hình thành một họ ngôn ngữ trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử với quan niệm “

chia tách đầu đầu

” (regular divergence), “

chia tách-kết hợp

”(divergence - convergence) và khái niệm “cội nguồn” trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử.

Chương 2 đề cập đến

nhóm và nghiên cứu của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr. 63 - 117). Nhiệm vụ chung của việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh-lịch sử là xác lập mối quan hệ hàng giữa các ngôn ngữ, từ nhiệm vụ chung đó nhà nghiên cứu so sánh-lịch sử phải hình thành và quy định hàng loạt vấn đề có liên quan đến “cội nguồn” ngôn ngữ. Sau khi có những hiểu biết đầy đủ về nguồn gốc của một ngôn ngữ nào đó thì bước tiếp theo là những công việc hết sức phức tạp luôn gắn liền với việc nghiên cứu từ vựng lịch sử hay ngữ pháp lịch sử của mỗi ngôn ngữ. Với cách trình bày ngắn gọn, chuyên luận đã giới thiệu cùng những điểm nhấn thao tác thực tiễn nhiệm vụ chung của ngôn ngữ học so sánh-lịch sử mà trọng tâm là *nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ bằng so sánh từ vựng*.

Tuy nhiên các kết quả của việc so sánh từ vựng chỉ cho những nhận xét, kết luận có giá trị nhất khi thiết lập tiếp tục làm việc. Để biết tác giả chuyên luận đã chọn ra những không thể áp dụng nguyên xi và máy móc những thao tác nghiên cứu để rút ra từ vựng nghiên cứu nguồn gốc các ngôn ngữ ở Đông Nam Á như tiếng Việt hay tiếng Thái ở Việt Nam. Do vậy, để nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ vùng Đông Nam Á, bên cạnh vai trò của việc so sánh từ vựng lịch sử, nhà nghiên cứu không thể bỏ qua việc nghiên cứu so sánh ngữ pháp lịch sử. Tuy có quan điểm đáng chú ý về A.G. Haudricourt cho rằng trong nghiên cứu so sánh-lịch sử ở khu vực này, “cái quy định là từ vựng cổ bản”, những tác giả chuyên luận cũng đề cập đến những nhận xét tuy vậy đây vẫn không phải là cái quy định “cùng cội” trong sự tồn tại các tiêu chí để nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ. Đó là lý do tại sao tác giả cho rằng không nên chú trọng tụt vào việc so sánh từ vựng để rút ra kết luận cuối cùng trong nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á. Chuyên luận cũng đã nêu rõ trong nghiên cứu so sánh-lịch sử, nhất thiết phải nhận biết được trong những

đồng ngữ

(equivalent) từ vựng đầu là những từ ngữ đồng nghĩa hay liên quan mật thiết với nhau, còn đầu chỉ đến những từ ngữ đồng nghĩa do vay mượn mà có được. Bước tiếp theo là nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ bằng xác lập những quy luật biến đổi ngữ âm. Điều quan trọng để nhận diện một từ ngữ

biến đổi ngữ âm có quy luật

là phải chỉ ra được biến đổi này đã xảy ra

đồng loạt

trong các trường hợp các đơn vị từ ngữ đồng nghĩa với từ, thì hai là những biến đổi này phải luôn luôn là sự *biến đổi của âm trong các từ*

. Thiểu số đi một trong hai đơn vị hiểu này thì khó lòng nhận thấy được một biến đổi ngữ âm có quy luật trong lịch sử phát triển của một ngôn ngữ nào đó. Tác giả chuyên luận cũng nhận thấy rằng nghiên cứu so sánh-lịch sử chính là xác lập những quy luật phát triển chung giữa các ngôn ngữ có hàng từ

từ ngôn ngữ

, nên phải chỉ ra đâu là những nhân tố có thể tiến ngôn ngữ quy định sự phát triển chung, đâu là

những nhân tố có thể tiến ngôn ngữ tác động đến sự phát triển khác nhau giữa các ngôn ngữ thành phần, và như vậy cần phải

tái lập tiến ngôn ngữ

cho một ngôn ngữ cụ thể, vì thực chất nó sẽ là thao tác có tính kết luận khi xác lập nguồn gốc ngôn ngữ.

Ngoài nhiệm vụ chung, ngôn ngữ học so sánh-lịch sử còn có những nhiệm vụ cụ thể khác. Sau nhiệm vụ nghiên cứu ngữ âm lịch sử, nhiệm vụ tiếp theo sẽ là

nghiên cứu từ nguyên và từ vựng lịch sử

. Đối với tiến ngữ Việt, khi đã xác định là một ngôn ngữ thuộc hệ Nam Á thì người nghiên cứu phải nhận định trong vấn đề hiện nay của tiến ngữ Việt đâu là từ thuộc gốc Nam Á, đâu là các từ thuộc những ngôn ngữ khác như Nam Đảo, Thái - Kadai, Hán - Tạng, v.v... đã gia nhập vào ngôn ngữ Nam Á này. Một khác, nhà nghiên cứu cũng phải chỉ ra trong vấn đề từ vựng của ngôn ngữ đang xem xét những từ nào là những từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ thuộc hệ khác không phải là nguồn gốc. Có thể lấy ví dụ trong lịch sử tiến ngữ Việt: những

từ của Hán Việt

như

mùa, mùi, bòn, buồm, buồng, búa, múa

, v.v... là những từ thuộc hiện đại của hai yếu tố trên. Sau bước nghiên cứu từ nguyên là nghiên cứu từ vựng lịch sử của một ngôn ngữ. Đối với trường hợp tiến ngữ Việt, việc nghiên cứu từ vựng lịch sử một vài vấn đề của nó chỉ có thể thực hiện được từ thế kỷ XV, bởi vì hiện nay chúng ta chỉ có một vài văn bản ghi chép từ tiến ngữ Việt sớm nhất là từ thế kỷ XV mà thôi.

Chuyên luận cũng nêu rõ trong những nhiệm vụ cụ thể khác của nghiên cứu so sánh-lịch sử có nhiệm vụ

nghiên cứu lịch sử và văn hóa

. Trong các của lịch sử tiến ngữ Việt và nhóm ngôn ngữ Việt-Mường, tác giả cho rằng quan trọng hơn cả là nghiên cứu những vấn đề liên quan đến

tên riêng

(proper name) và

địa danh

(toponym) vì những ví dụ liên quan đến lịch sử tiến ngữ Việt: địa danh sông Hồng – một chứng tích “đa dạng văn hóa” trong lịch sử người Việt; tên gọi thuở xưa Việt của

trường đàng

trong tiến ngữ Việt.

Chương 3 trình bày

những thao tác nghiên cứu ngữ âm lịch sử trong ngôn ngữ học so sánh-lịch sử

(tr. 119 - 166), bao gồm các vấn đề: những biểu hiện hình thức của sự biến đổi ngữ âm, quy luật biến đổi ngữ âm trong những ngôn ngữ cùng hệ hàng. Cụ thể đó là

sự tương đương

(equivalent) được thực hiện đối với những

đường nét âm thanh

, như

mà

(Việt),

m̄ a

(tiếng Việt, Bắc Trung Bộ),

m̄ a

(Môn ng N.V.Khang),

kum

Ù

a

(Rc),

m̄i

(Arem); d i d ng

khác biệt đ u đ n

, nh

hai

(Việt),

hai

(VBTB),

hal

(MNVK),

hal

(R),

h

æ

:/

(Ar); d i d ng

khác biệt th ng xuyên

, nh

con

(Việt),

con

(VBTB),

con

(MNVK),

k

o

n

(R),

k̄ :n

(Ar); d i d ng

khác biệt b t (v t) đ u.

T ng ng ng âm th hi n d i

đ ng khác biệt b t đ u

là đ ng t ng ng gián tiếp phụ i nh t i vi c nh n di n t ng ng v i nh ng đ ng th c khác ho c v i m t ngôn ngữ th ba khác. V th c ch t, nh ng t ng ng này là s “khác biệt b t c u” mà tr c đây nh ng đ n v âm thanh này đã t ng gi ng nhau (có th l y vi c so sánh c p t

olon

cả tiếng Hy Lạp và *sárvam*

cả tiếng Ấn Độ cũng vậy nghĩa “tốt cái, mọi cái” (chúng họ). Điều quan trọng là, trong ngữ âm học lịch sử khi nói thì sự khác biệt âm thanh trong tiếng Việt ngữ âm thì nhất thiết

sự khác biệt về vị trí và phạm vi trong vùng cho phép khác biệt của một âm thanh

. Vùng cho phép khác biệt trong biên độ ngữ âm của một âm thanh, về bản chất, là do sự quy định của

phương thức

(manner of articulation) và

điểm

(point of articulation) của âm thanh đang được xem xét.

Tiếp theo tác giả trình bày những quy tắc biên độ của ngữ âm và nêu rõ, khi nhận diện quy luật biên độ ngữ âm trong một ngôn ngữ hay nhóm ngôn ngữ chúng ta có nhiệm vụ xác lập mối liên hệ lịch sử giữa những yếu tố biên độ có quy luật, những khi nhận diện những quy tắc biên độ ngữ âm thì chúng ta

phải ghi nhớ thích bản chất những mối liên hệ lịch sử này.

Và điều quan trọng là nhận diện các quy tắc biên độ ngữ âm mới chính là việc chia ra những sự quy định thao tác tái lập tiếng ngôn ngữ.

V

vấn đề tái lập và những thao tác tái lập tiếng ngôn ngữ

tác giả chuyên luận trình bày khá chi tiết về pháp xác định gián tiếp trong tái lập tiếng ngôn ngữ (trong đó nêu nhiệm vụ, nguyên tắc thực hiện, những chú thích về tiếng ngôn ngữ khi tái lập), những phương pháp nghiên cứu khác (trong đó có thể pháp tái lập “bên trong”, phương pháp tái lập “bên ngoài”, phương pháp tái lập sự đồng thời “ngữ văn”). Tác giả lưu ý rằng trong nghiên cứu so sánh-lịch sử, khi

đi vào bên trong để

thì công việc tái lập tiếng ngôn ngữ mới được thực hiện dần dần.

Chương 4 nghiên cứu

lịch sử hình thành thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ

(tr. 167- 252). Nếu chúng ta theo tác giả trình bày những phương pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử ngữ âm thì chương này tác giả đã áp dụng những phương pháp đó vào nghiên cứu lịch sử hình thành thanh điệu của nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ. Có thể nói, lịch sử hình thành thanh điệu nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ là hiện tượng đặc thù ở vùng Đông Nam Á và việc nghiên cứu này cũng là

ví dụ quan trọng bổ sung cho phương pháp nghiên cứu so sánh-lịch sử.

Theo A.G.Haudricourt, giai đoạn tiếng Việt - Môn ngữ tiếng Việt là một ngôn ngữ chưa có thanh điệu, những hiện nay nó có

sáu thanh

. Như vậy, lịch sử hình thành thanh điệu của tiếng Việt là không có thanh điệu để có sáu thanh điệu. Tiếng Việt hiện đại là một ngôn ngữ có thanh điệu, điệu này cho thấy trong quá trình lịch sử của mình, tiếng Việt đã biến đổi khá xa so với các ngôn ngữ Môn-Khmer cùng gia đình. Lập luận của A.G.Haudricourt có tính khái quát rất cao và được coi như lý thuyết để giải

thích hiện tượng thanh điệu của các ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á là khu vực ngôn ngữ có thanh điệu. Khi đó có phần thanh điệu của sự phân biệt thanh điệu giữa tiếng Việt và tiếng Thái, tác giả chuyên luận nhận mạnh những điều tiên đề về vấn đề sự phân biệt thanh điệu làm nên lí do chính yếu nhất trong nghiên cứu âm lịch sử tiếng Việt không phải là A.G.Haudricourt mà là H. Maspero - người nêu rõ vấn đề phân biệt thanh điệu giữa tiếng Thái và tiếng Việt giữa một vai trò then chốt trong cách lý giải nguồn gốc tiếng Việt, và cũng theo H.Maspero, *thanh điệu phụ là một hiện tượng có một giai đoạn tiến ngôn ngữ*

, nói cách khác, thanh điệu là một hiện tượng gắn liền với nguồn gốc ngôn ngữ trong một giai đoạn nhất định. Thưa học giả nhận xét qua nghiên cứu của H.Maspero về sự phân biệt thanh điệu giữa tiếng Thái và tiếng Việt làm thành ba loại tùy theo âm điệu các từ Thái là *vô thanh bất hử, vô thanh không bất hử*

hay *hử thanh*, A.G.Haudricourt năm 1954 đã xây dựng nên một “*sơ đồ về nguồn gốc các thanh*

” mà từ sơ đồ này chúng ta có thể nhận được một số thông tin, trong đó có: *một là*

, vào giai đoạn tiến Việt-Môn ng, phân biệt về thi kệ do công nguyên, khi tiếng Việt đã tách ra khỏi khỏi Môn-Khmer, tiếng Việt là một ngôn ngữ chưa có thanh điệu như họu họu các ngôn ngữ Môn-Khmer khác hiện nay trong khu vực Đông Nam Á;

hai là, vào khoảng thế kỷ VI, phân biệt là *giai đoạn Việt-Môn ng cũ*

, tiếng Việt đã là một ngôn ngữ có *ba thanh*

; *ba là*, vào khoảng thế kỷ XII, phân biệt là

giai đoạn Việt-Môn ng chung, tiếng Việt có một số biến đổi quan trọng là các âm điệu họu thanh của thi kệ tiến Việt-Môn ng

bổ một tính thanh và trở thành các âm điệu vô thanh (gọi là hiện tượng vô thanh hóa). Lúc này họu họu ba thanh điệu của tiếng Việt-Môn ng cũ chuyển thành họu họu *sáu thanh*

ở giai đoạn Việt-Môn ng chung. Vào thế kỷ lịch sử này tiếng Việt và tiếng Môn ng hiện nay đang là một ngôn ngữ chung duy nhất nên, về nguyên tắc, tiếng Môn ng cũng sẽ là một ngôn ngữ có *sáu thanh điệu*

như tiếng Việt; *bốn là*

, sau giai đoạn Việt-Môn ng chung tiếng Việt chuyển sang con đường phát triển của riêng mình và từ đây là giai đoạn tiến Việt cũ của nó. Tuy nhiên, chuyên luận cũng nêu lên một số bất cập về lý thuyết thanh điệu tiếng Việt của A.G.Haudricourt liên quan đến khía cạnh biến thể của

thanh điệu, một vấn đề đã được chú ý của nhà ngôn ngữ học nhận xét và ông bác bỏ sung cho những bất cập này, chúng học giả, A.Ju.Efimov, G.Difftho, M.Ferlus và tác giả chuyên luận này đều cùng họu họu từ cách giải thích sự hiện diện của ba cấp

ngang-huyền, s-c-n ng và

h i-ngã

nhng vn Vit có âm cuối vang. Tuy nhiên, cách ghi thích của A.Ju.Efimov, G.Diffoth chấp phù hợp với các ngôn ngữ Nam Á (mà các ngôn ngữ Nam Á cho đến nay vn là nhng ngôn ngữ chưa có thanh điệu); M.Ferlus thì ghi thích số hiên diện đng th i ba cặp thanh điệu này là do nh hng c a tiếng Hán c, còn Trần Trí Dôi nêu ra số lí ghi c a mình thu n tủy là m t s lo i suy ch ch a có t li u đ ch ng minh. Ba cách ghi thích này đ u “c ý” b qua tình tr ng nhng vn Vit có âm cuối vang mang thanh

h i-ngã

và cho r ng nhng t nh th khó là t g c Vit chân chính. Theo tác gi cuốn sách, đây là m t vn đ còn b ng c n đ c cân nh c thêm khi có đ y đ t li u.

M t đ u quan tr ng n a mà tác gi nh n m nh ch ng này là, vn đ xu t hi n thanh điệu c a tiếng Vit không phải là vn đ c a riêng tiếng Vit mà là m t vn đ chung cho nhng ngôn ngữ khác nhau trong khu vực, Và, theo cách nói của A.G.Haudricourt,

tính khu vực

đây phải chăng là gi a “tiếng Thái, và tiếng Hán c x a, cũng như tiếng Miao-yao chung” (nh đ đoán của A.G.Haudricourt) với tiếng Vit.

D nh n th y r ng, hi n th c thanh điệu của các ngôn ngữ Việt-Mường là m t b c tranh vô cùng đa đ ng và phức tạp. Vì vậy, ch có nh nhng t li u thu thập đ c, tác gi chuyên luận m i rút ra đ c nhng nh n xét có giá trị về lý luận và thực tiễn đ i với việc nghiên cứu thanh điệu của nhng ngôn ngữ, th ng Vit-M ng, nh tác gi đã nêu ra các tr ng thái thanh điệu sau đây: a/

Sáu thanh

c a tiếng Vit (B c B và nhng ph ng ng khác), c a m t số th ng tiếng Mường (nh Mường Đ m) và c a tiếng Cu i Chăm; b/

Năm thanh

c a các th ng Vit (t Thanh Hóa vào Sài Gòn), m t số th ng Mường (nh Mường Khói, Mường Tân Phong, Mường Vang và các th ng Ngun); c/

B n thanh

m t vài th ng Vit thu c các làng Mai B n, Yên L ng (Ngh An), H ng Hóa, Cao Lao H (Qu ng Bình), t tiếng Sách hay tiếng R c, t tiếng Thà V ng và tiếng P ng hay Toum; d/

Hai thanh

là tr ng h p tiếng Maleng Lào. Tác gi chuyên luận cũng cho th y, khác với nhng th ng có

sáu thanh

, số dĩ có nhng th ng Vit ch có

năm thanh

là do ban đ u nhng th ng này cũng đã qua tr ng thái bi n đ i sáu thanh, nhng sau đó m i có m t thanh b l n đ ch có năm thanh (l n thanh

ngã

vào thanh

h i

và thanh

ngã

vào thanh

ng

). Ngoài ra, trong biên đi lịch sử thanh đi u của tiếng Việt nói riêng và các ngôn ngữ Việt-Mường nói chung, chúng ta phải tìm ra đâu là ngôn ngữ biên đi theo tính lịch đi (diachronic), đâu là ngôn ngữ biên đi do tiếp xúc.

Trong chương này, tác giả chuyên luận đã cho thấy đóng góp của mình cho vấn đề lý thuyết hình thành thanh đi u qua sự phân tích thanh đi u nhóm ngôn ngữ Việt - Mường: “Chúng tôi thấy rằng có một chi tiết trong lý thuyết do A.G.Haudricourt kh

nên đi c đi u ch

(chúng tôi nhận thấy

-

NXH). Đó là

thị gian đi n b

của quá trình r

đ

và

xát.

..x

không đi ng thị

nh

Chương 5 nghiên cứu

quy luật vô thanh hóa và mũi hóa âm đi u trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

(tr. 253 - 319). Chương này tác giả trình bày khá chi tiết h

đ

các âm đi u của tiếng Việt theo M. Ferlus; danh sách các âm đi u của tiếng Mường theo Nguyễn Minh Đức và Nguyễn Văn Tài; danh sách các âm đi u tiếng Cu

quy luật vô thanh hóa và mũi hóa âm đi u trong nhóm ngôn ngữ Việt-Mường

v

M

, c

Hai là

, hình như

Ba là

, n

Việt thì số biến đổi ngữ âm của tiếng Việt mới là số biến đổi duy trì tính tuôn tiếp diễn hình nhót trong lịch sử phát triển của nhóm Việt-Môn ngữ.

Chương 6 nghiên cứu

quy luật xét hóa âm đầu trong nhóm ngôn ngữ Việt - Môn ngữ

(tr. 253 - 319). Theo tác giả chuyên luận, quy luật

xát hóa

(spirantization) âm đầu là hậu quả của một quy luật biến đổi khác - đó là quy luật đầu tiên hóa các dòng thác tiếng Việt-Môn ngữ trong các ngôn ngữ hay thổ ngữ Việt-Môn ngữ. Chương này tác giả trình bày tình trạng song tiết và bán song tiết trong nhóm ngôn ngữ Việt-Môn ngữ, mô tả tình trạng song tiết và bán song tiết, tính chất song tiết của tiếng tiếng Việt-Môn ngữ. Tác giả cũng nói về quy luật

xát hóa

âm đầu trong nhóm Việt-Môn ngữ, nêu những ví dụ minh họa chi tiết cho quy luật

xát hóa

trong tiếng Việt với những lưu ý sau:

Một là

, nét nghĩa tiếp ngữ thuộc vào lớp của biến của những ví dụ đang xét nói lên rằng, những đầu tiên có âm đầu bị xét hóa nhìn chung là thuộc lớp tiếp của biến.

Hai là

, biến đổi đang xét trong các ngôn ngữ Việt-Môn ngữ thông qua các ví dụ xét hóa cho thấy đó là biến đổi có quy luật.

Ba là

, vào giai đoạn tiên ngôn ngữ các âm gốc bị xét hóa vào âm đầu vô thanh và âm đầu có thanh. Như vậy, quy luật xét hóa là một xu thế biến đổi chuyển tiếp tiếng Việt-Môn ngữ từ một ngôn ngữ song tiết sang một bộ phận hiện nay là đầu tiên.

Ngài đã cố gắng dành những thời gian công sức rất lớn của tác giả để cuốn sách ra đời. Chuyên luận có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn để có thể hiện rõ các vấn đề lý luận để trình bày chi tiết về ba chương đầu đã được vận dụng vào nghiên cứu so sánh - lịch sử một nhóm ngôn ngữ của thổ ngữ Đông Nam Á ba chương cuối. Chuyên luận này thật sự là một sự đóng góp to lớn và hữu ích cho ngành ngôn ngữ học cũng như ngành dân tộc học nước nhà.

Xin trân trọng gửi lời cảm ơn cùng biến đổi cuốn sách tháng 19 của GS.TS Trần Trí Dõi!